CTCP Cấp nước Phú Hoà Tân (UPCOM: PJS)

Ga, nước và các tiện ích khác

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	20,600 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-10.4%	-10.4%	-5.9%

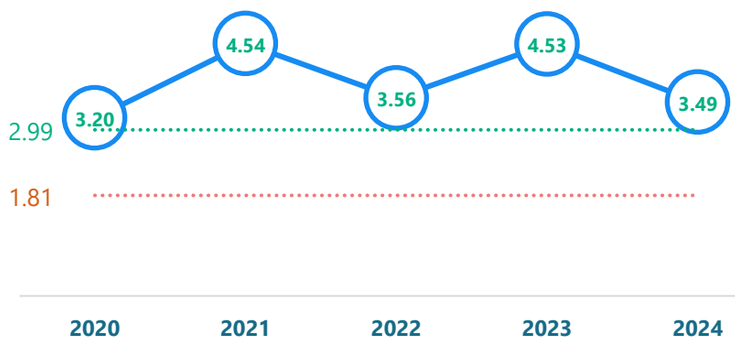
Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	**3.49 (Ca)** An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**4.06 (Ca)** An toàn

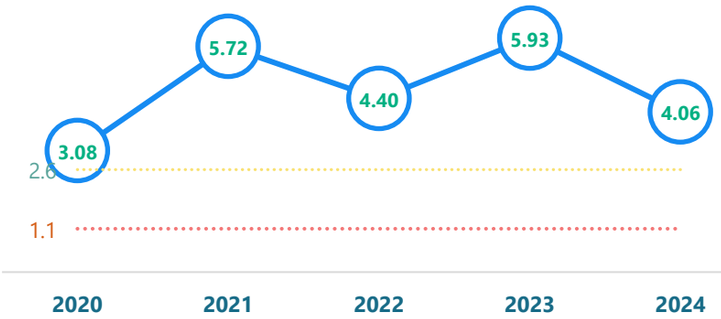
DT thuần — *2024*: **416** *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 9.00 ▲ 2.1%

LN sau thuế — *2024*: **21.4** *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 1.80 ▲ 9.2%

Z - Score



Z'' - Score



ROE — *2024*: **15.5%**; +/- YoY ▲ 1.0%

ROA — *2024*: **9.4%**; +/- YoY ▼ 0.2%

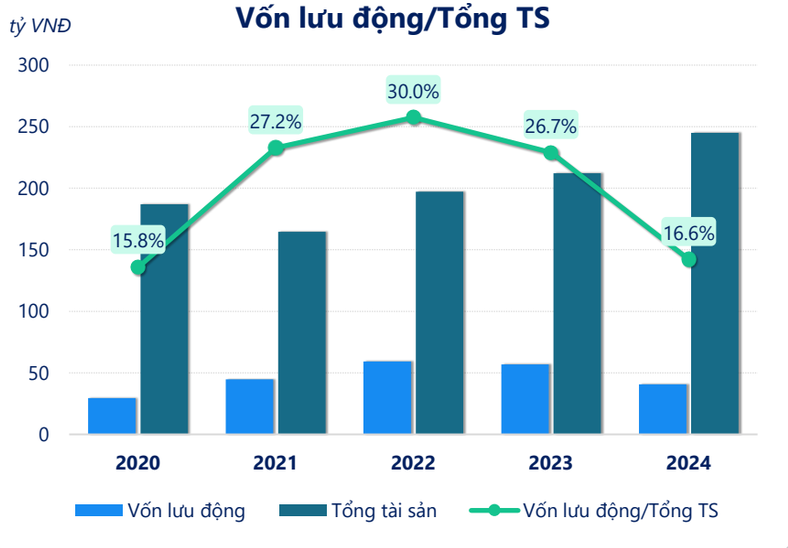
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **PJS** năm **2024** đạt **3.49**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

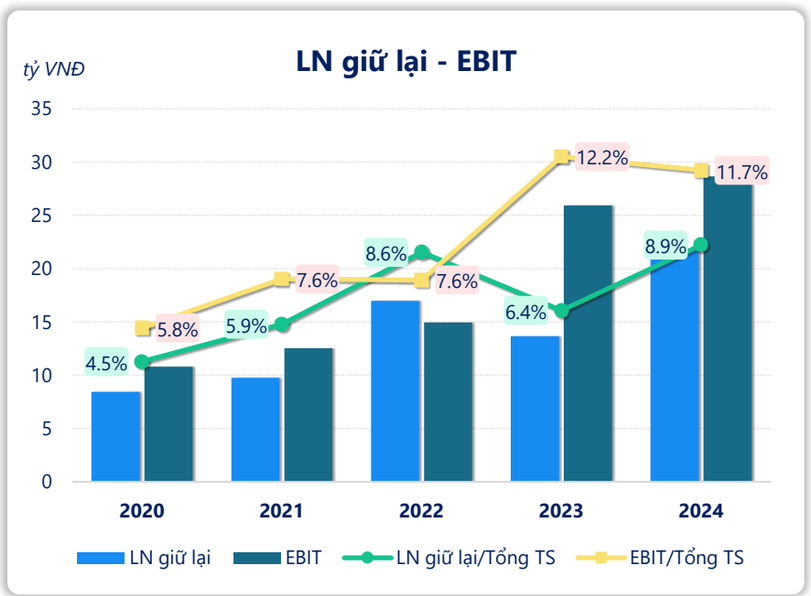
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **PJS** năm **2024** đạt **4.06**, thấp hơn so với năm 2023 (5.93). **Z''-Score > 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **PJS** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **415.9** tỷ đồng **tăng 2.14%**, lợi nhuận sau thuế đạt 21.40 tỷ đồng **tăng 9.17%**.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **15.5%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

CTCP Cấp nước Phú Hoà Tân (UPCOM: PJS)

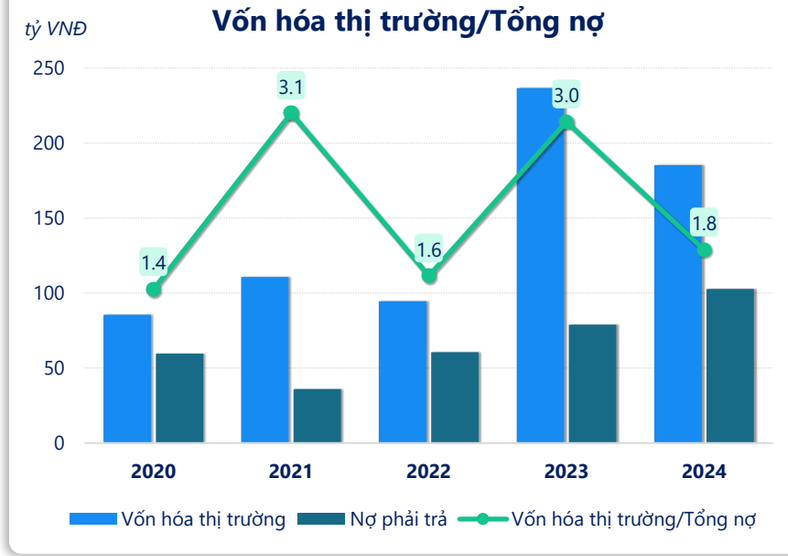


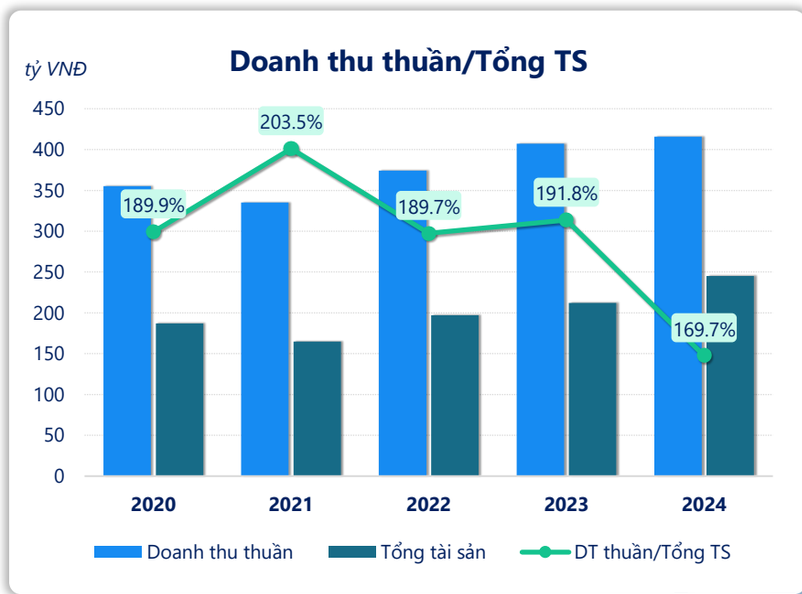


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **1.80**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so vưới năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**245**	**212**	**15.5%**
Tài sản ngắn hạn	143	136	5.7%
Tiền và tương đương tiền	54.1	47.3	14.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	55.0	65.2	-15.7%
Phải thu ngắn hạn	12.8	8.10	57.9%
Hàng tồn kho	17.4	13.9	25.5%
Tài sản ngắn hạn khác	4.13	1.16	255%
Tài sản dài hạn	**102**	**76.6**	**32.8%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	100	75.7	32.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.46	0.88	67.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	103	78.9	30.2%
Nợ ngắn hạn	**103**	**78.9**	**30.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	42.7	47.1	-9.4%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**142**	**133**	**6.7%**
Vốn chủ sở hữu	**142**	**133**	**6.7%**
Vốn điều lệ	90.0	90.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**355**	**335**	**374**	**407**	**416**
Giá vốn hàng bán	231	218	234	233	235
Lợi nhuận gộp	**124**	**117**	**140**	**174**	**181**
Doanh thu HĐTC	1.83	1.71	2.82	5.33	3.09
Chi phí TC	0	0	0	0	0
Chi phí lãi vay	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	74.7	61.7	78.0	95.0	91.9
Chi phí QLDN	40.8	44.1	51.1	59.3	65.9
LN thuần từ HĐKD	**10.5**	**12.9**	**13.9**	**25.3**	**26.2**
Lợi nhuận khác	0.27	-0.41	1.06	0.58	2.43
LN trước thuế	**10.8**	**12.5**	**14.9**	**25.9**	**28.7**
Lợi nhuận sau thuế	**8.44**	**9.74**	**11.8**	**19.6**	**21.4**
LNST của CĐ cty mẹ	**8.44**	**9.74**	**11.8**	**19.6**	**21.4**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	25.1	-5.25	57.3	44.9	48.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-18.5	-18.5	-38.8	-26.7	-34.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.91	-5.34	-5.36	-6.22	-7.18
Tiền đầu kỳ	49.6	51.3	22.2	35.3	47.3
Lưu chuyển tiền thuần	**1.69**	**-29.1**	**13.1**	**12.0**	**6.77**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	51.3	22.2	35.3	47.3	54.1